



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LỮ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2026 (Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng báo cáo tình hình hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-42
Giải trình hợp nhất	43-44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban điều hành



Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.012.514.620.972	2.376.975.572.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.622.966.783	20.863.874.383
111	1. Tiền		12.297.105.409	20.280.091.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.325.861.374	583.782.901
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	74.277.784.118	52.789.561.084
121	1. Chứng khoán kinh doanh		34.178.569.468	45.260.996.457
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.417.255.968)	(13.175.583.957)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		47.516.470.618	20.704.148.584
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		397.771.630.383	420.977.758.566
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	485.736.865.665	532.105.062.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	71.615.451.458	59.961.320.302
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.269.060.318	13.114.225.771
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(182.849.747.058)	(184.202.849.829)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.463.137.240.828	1.814.973.913.799
141	1. Hàng tồn kho		1.472.279.759.875	1.837.090.776.650
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.142.519.047)	(22.116.862.851)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		57.704.998.860	67.370.464.558
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	358.080.273	205.075.598
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		55.320.540.460	65.139.207.359
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.026.378.127	2.026.181.601
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		460.168.158.179	471.048.868.035
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.514.760.000	14.504.260.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.514.760.000	14.504.260.000
220	II. Tài sản cố định		295.371.235.729	306.573.427.522
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	205.987.902.916	216.077.838.337
222	- Nguyên giá		462.171.161.014	461.845.944.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(256.183.258.098)	(245.768.106.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	89.383.332.813	90.495.589.185
228	- Nguyên giá		139.901.687.045	139.901.687.045
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.518.354.232)	(49.406.097.860)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	10	13.629.786.612	11.487.889.662
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.629.786.612	11.487.889.662
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	134.499.209.774	135.369.104.994
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		111.745.443.403	110.994.661.680
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		22.753.766.371	24.374.443.314
270	VII. Tài sản dài hạn khác		2.153.166.064	3.114.185.857
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	2.153.166.064	3.114.185.857
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.472.682.779.151	2.848.024.440.425

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.194.217.238.145	1.584.243.937.559
310	I. Nợ ngắn hạn		1.169.498.453.405	1.559.225.661.694
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	269.152.150.901	235.784.383.829
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.381.337.360	1.268.635.263
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		15.259.800	15.259.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	74.105.778	132.064.510
315	5. Phải trả người lao động		2.034.253.854	1.993.117.317
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.151.756.254	3.956.394.331
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	517.650.144	477.694.460
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	17.789.751.118	35.459.470.190
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	854.256.611.629	1.268.941.939.617
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.125.576.567	11.196.702.377
330	II. Nợ dài hạn		24.718.784.740	25.018.275.865
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.788.709.131	1.665.231.091
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	22.930.075.609	23.353.044.774
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	1.278.465.541.006	1.263.780.502.866
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		68.652.119.772	68.652.119.772
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.208.819.054	27.208.819.054
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.873.128.741)	(17.671.214.047)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(17.671.214.047)	(22.776.699.553)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.798.085.306	5.105.485.506
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.615.921.558	15.728.968.724
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.472.682.779.151	2.848.024.440.425


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/04/2026 đến	Từ 01/04/2025 đến	Từ 01/01/2026 đến	Từ 01/01/2025 đến
			30/06/2026	30/06/2025	30/06/2026	30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.051.525.415.204	1.880.385.437.997	2.083.990.936.723	3.172.025.331.715
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.051.525.415.204	1.880.385.437.997	2.083.990.936.723	3.172.025.331.715
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.014.143.351.772	1.827.318.397.790	2.000.352.158.994	3.065.637.570.199
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.382.063.432	53.067.040.207	83.638.777.729	106.387.761.516
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.072.976.678	8.320.869.641	8.285.222.280	14.880.203.696
23	8. Chi phí tài chính	27	23.283.068.836	29.620.884.549	45.437.383.350	59.339.989.258
24	Trong đó: Chi phí đi vay		19.887.122.701	27.050.092.687	38.337.071.974	53.647.866.029
25	9. Chi phí bán hàng	28	4.197.054.048	15.046.111.523	18.568.141.059	28.944.068.173
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.119.777.633	12.362.736.650	19.124.071.834	26.105.556.926
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		402.702.391	293.879.041	750.781.723	551.964.284
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.257.841.984	4.652.056.167	9.545.185.489	7.430.315.139
31	13. Thu nhập khác	30	3.639.018.344	494.737.506	4.769.084.744	1.123.670.637
32	14. Chi phí khác	31	51.443.771	483.742.765	52.201.258	912.299.530
40	15. Lợi nhuận khác		3.587.574.573	10.994.741	4.716.883.486	211.371.107
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.845.416.557	4.663.050.908	14.262.068.975	7.641.686.246
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(422.969.165)	(653.119.902)	(422.969.165)	(653.119.902)
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.268.385.722	5.316.170.810	14.685.038.140	8.294.806.148
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.572.872.035	4.968.804.567	14.798.085.306	7.803.461.309
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(304.486.313)	347.366.243	(113.047.166)	491.344.839
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	77	44	132	69



Lê Thị Xuân
Người lập


Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.262.068.975	7.641.686.246
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.527.408.415	14.280.884.944
03	- Các khoản dự phòng		(20.085.774.564)	(73.189.732.792)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		210.416.125	903.796.785
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.939.036.522)	(2.313.200.312)
06	- Chi phí đi vay		38.337.071.974	53.647.866.029
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.312.154.403	971.300.900
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.798.401.327	206.560.843.008
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		364.811.016.775	599.742.726.498
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.277.983.369	(93.881.059.644)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		808.015.118	1.179.214.253
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		11.082.426.989	8.229.500.377
14	- Chi phí đi vay đã trả		(39.782.747.919)	(55.541.774.418)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.071.125.810)	(65.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		439.236.124.252	667.195.750.974
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.357.113.572)	(788.030.716)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.243.176.276)	(62.169.257.664)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.858.638.699	64.573.667.912
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.949.947.285	1.745.685.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.791.703.864)	3.375.701.892
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.291.996.835.087	2.107.773.999.290
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.706.682.163.075)	(2.781.214.196.325)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.186.919.678)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(414.685.327.988)	(675.627.116.713)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.240.907.600)	(5.055.663.847)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.863.874.383	102.126.933.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	56.980
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	19.622.966.783	97.071.327.037


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 194 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 200 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán bình quân ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán bình quân ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán bình quân của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán bình quân ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất	
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	74.169.550	186.090.169
Tiền gửi không kỳ hạn	12.222.935.859	20.094.001.313
Các khoản tương đương tiền (*)	7.325.861.374	583.782.901
	19.622.966.783	20.863.874.383

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	VND/USD	2.867.827.626
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gò Vấp	VND/USD	2.558.707.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	VND/USD	3.803.693.788
Các ngân hàng khác	VND/USD	2.992.706.744
		12.222.935.859

Các khoản tương đương tiền

(*) Tại 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với giá trị là 7.325.861.374 VND và lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,5%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	47.516.470.618	47.516.470.618	-	20.704.148.584	20.704.148.584	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	47.021.493.151	47.021.493.151	-	20.129.278.631	20.129.278.631	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	381.555.844	381.555.844	-	574.869.953	574.869.953	-
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	113.000.000	113.000.000	-	-	-	-
- Lãi cho vay	421.623	421.623	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	22.753.766.371	22.753.766.371	-	24.374.443.314	24.374.443.314	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	22.753.766.371	22.753.766.371	-	24.374.443.314	24.374.443.314	-
	70.270.236.989	70.270.236.989	-	45.078.591.898	45.078.591.898	-

(1) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 47.021.493.151 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0 đến 8,0%/năm.

(2) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 4 năm có giá trị 22.753.766.371 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm đến 6,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang</i>	-	-	-	24.196.545.049	14.220.600.000	(9.975.945.049)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)</i>	4.701.150.000	2.879.887.500	(1.821.262.500)	4.701.150.000	4.199.512.500	(501.637.500)
<i>Các cổ phiếu khác</i>	29.477.419.468	23.881.426.000	(5.595.993.468)	16.363.301.408	13.665.300.000	(2.698.001.408)
	34.178.569.468	26.761.313.500	(7.417.255.968)	45.260.996.457	32.085.412.500	(13.175.583.957)

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối kỳ là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 110.994.661.680 đồng và 111.745.443.403 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.566.940.751	-	25.164.124.865	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	13.566.940.751	-	25.164.124.865	-
Bên khác	472.169.924.914	(181.758.447.058)	506.940.937.457	(183.111.549.829)
Công ty TNHH Thép Thế Anh	37.325.187.694	-	35.554.836.773	-
HQ CO., LTD	84.102.336.739	-	15.955.830.046	-
Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	711.614.266	-	17.096.779.574	-
Lim Hok Chhourn Steel	713.404.427	-	62.516.637.055	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	32.319.071.117	-	37.640.723.737	-
Phải thu khách hàng khác	147.606.538.677	(12.366.675.064)	168.784.358.278	(13.719.777.835)
	485.736.865.665	(181.758.447.058)	532.105.062.322	(183.111.549.829)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
 Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>66.937.019.537</i>	<i>-</i>	<i>55.814.357.164</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	66.937.019.537	-	55.814.357.164	-
<i>Bên khác</i>	<i>4.678.431.921</i>	<i>(1.091.300.000)</i>	<i>4.146.963.138</i>	<i>(1.091.300.000)</i>
Trả trước cho người bán	4.678.431.921	(1.091.300.000)	4.146.963.138	(1.091.300.000)
	<u><u>71.615.451.458</u></u>	<u><u>(1.091.300.000)</u></u>	<u><u>59.961.320.302</u></u>	<u><u>(1.091.300.000)</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	568.800.000	-
Tạm ứng	2.198.487.409	-	1.874.533.983	-
Ký cược, ký quỹ	19	-	19	-
Công ty TNHH Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	10.570.572.890	-	170.891.769	-
	23.269.060.318	-	13.114.225.771	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	10.471.185.023	-	-	-
	10.471.185.023	-	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	75.600.000	-	75.600.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	14.439.160.000	-	14.428.660.000	-
	14.514.760.000	-	14.504.260.000	-

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

8 .NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	6.707.431.784	717.029.692	8.640.435.742	1.296.930.879
	183.566.776.750	717.029.692	185.499.780.708	1.296.930.879

9 .HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	218.153.417.454	(1.908.746.671)	400.404.221.151	(3.947.873.386)
Công cụ, dụng cụ	10.038.508	-	10.446.670	-
Sản phẩm	37.686.303.981	(1.953.606.495)	50.220.675.371	(1.451.093.270)
Hàng hoá	1.216.429.999.932	(5.280.165.881)	1.386.455.433.458	(16.717.896.195)
	1.472.279.759.875	(9.142.519.047)	1.837.090.776.650	(22.116.862.851)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.702.975.703	10.729.244.662
- Công trình hồ Đền Lũr ⁽¹⁾	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nguyên giá và chi phí sửa chữa máy cật chỉnh phẳng 2-6 ly	4.117.711.451	4.101.939.191
- Các công trình khác	2.818.840.822	1.860.882.041
Mua sắm tài sản cố định	999.720.000	758.645.000
- Mua phần mềm quản lý kho	999.720.000	758.645.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	927.090.909	-
- Dàn con lăn máy 25 ly	927.090.909	-
	13.629.786.612	11.487.889.662

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lũr:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: UBND phường Hoàng Mai có điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất tại ô quy hoạch C9-CN trong quy hoạch chi tiết 1/2000) nên Công ty có công văn ngày 18/5/2023 tới UBND phường Hoàng Mai đề nghị hướng dẫn thủ tục, quy trình triển khai dự án và đang đợi các phản hồi, hướng dẫn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	245.740.593.753	162.179.578.227	49.790.596.255	3.871.305.654	263.870.503	461.845.944.392
- Mua trong kỳ	-	-	-	31.472.222	-	31.472.222
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	293.744.400	-	-	293.744.400
Số dư cuối kỳ	245.740.593.753	162.179.578.227	50.084.340.655	3.902.777.876	263.870.503	462.171.161.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	116.877.700.222	88.279.901.085	36.605.949.222	3.740.685.023	263.870.503	245.768.106.055
- Khấu hao trong kỳ	3.755.327.628	5.470.446.340	1.173.661.018	15.717.057	-	10.415.152.043
- Phân loại lại tài sản cố định	-	(86.668.278)	86.668.278	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.633.027.850	93.663.679.147	37.866.278.518	3.756.402.080	263.870.503	256.183.258.098
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	128.862.893.531	73.899.677.142	13.184.647.033	130.620.631	-	216.077.838.337
Tại ngày cuối kỳ	125.107.565.903	68.515.899.080	12.218.062.137	146.375.796	-	205.987.902.916



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	138.175.286.045	1.726.401.000	139.901.687.045
Số dư cuối kỳ	138.175.286.045	1.726.401.000	139.901.687.045
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47.697.196.850	1.708.901.010	49.406.097.860
- Khấu hao trong kỳ	1.094.756.382	17.499.990	1.112.256.372
Số dư cuối kỳ	48.791.953.232	1.726.401.000	50.518.354.232
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.478.089.195	17.499.990	90.495.589.185
Tại ngày cuối kỳ	89.383.332.813	-	89.383.332.813

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.896.565.797 đồng.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.085.957	9.985.904
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	226.036.129	791.760
Chi phí sửa chữa	33.547.049	33.247.767
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.411.138	161.050.167
	358.080.273	205.075.598
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	781.617.042	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	119.965.209	129.610.268
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	199.058.580	1.882.947.058
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.052.525.233	1.101.628.531
	2.153.166.064	3.114.185.857

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	1.000.000.000	-
Bên khác	268.152.150.901	235.784.383.829
- Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	235.964.056.086	195.657.641.325
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.894.527.545	3.894.527.545
- Phải trả các đối tượng khác	28.293.567.270	36.232.214.959
	269.152.150.901	235.784.383.829

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	7.770.908.542	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	7.770.908.542	-
Bên khác	6.610.428.818	1.268.635.263
- Công ty TNHH Thép Vinh	1.825.081.850	-
- Người mua trả tiền trước khác	4.785.346.968	1.268.635.263
	14.381.337.360	1.268.635.263

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	15.259.800	15.259.800
	15.259.800	15.259.800

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	663.905	-	37.157.639.377	37.156.975.472	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.022.521.762	-	-	-	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.995.934	132.064.510	252.701.112	311.520.275	3.856.365	74.105.778
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	276.905.921	276.905.921	-	-
	2.026.181.601	132.064.510	37.687.246.410	37.745.401.668	2.026.378.127	74.105.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.107.287.338	3.552.963.283
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	-	99.452.375
- Chi phí phải trả khác	44.468.916	303.978.673
	2.151.756.254	3.956.394.331

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	517.650.144	477.694.460
	517.650.144	477.694.460

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	43.261.400	302.066.878
- Phải trả L/C Upas	14.752.688.306	31.510.525.239
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.993.801.412	3.646.878.073
	17.789.751.118	35.459.470.190

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

Ông Nguyễn Mạnh Hà	1.857.887.618	2.816.732.618
	1.857.887.618	2.816.732.618

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.788.709.131	1.665.231.091
	1.788.709.131	1.665.231.091

21 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	1.268.941.939.617	1.291.996.835.087	1.706.682.163.075	854.256.611.629
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	150.655.725.030	275.341.240.485	192.437.669.754	233.559.295.761
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai	233.817.000.000	214.424.338.585	320.504.479.920	127.736.858.665
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	76.823.038.528	79.693.555.555	80.323.038.528	76.193.555.555
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gò Vấp	207.815.949.733	161.092.547.481	242.495.947.060	126.412.550.154
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	5.363.050.000	94.373.704.833	48.282.825.613	51.453.929.220
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Tân Phú	141.597.000.000	180.210.967.173	227.215.982.985	94.591.984.188
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hưng Yên	99.897.622.167	20.600.000.000	120.497.622.167	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hà Nội	61.760.656.531	-	61.760.656.531	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.117.466.578	7.136.935.206	34.768.203.986	4.486.197.798
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	28.610.000.000	11.680.000.000	40.290.000.000	-
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn	110.060.183.991	179.504.357.311	179.476.193.282	110.088.348.020
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	18.360.000.000	10.300.000.000	28.660.000.000	-
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hải Phòng	66.910.000.000	-	66.910.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	3.343.366.486	53.618.588.458	42.301.055.875	14.660.899.069
- Vay tổ chức và cá nhân khác	31.810.880.573	4.020.600.000	20.758.487.374	15.072.993.199
	1.268.941.939.617	1.291.996.835.087	1.706.682.163.075	854.256.611.629

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	1.123.200.170.000	46.661.639.363	68.652.119.772	27.208.819.054	(22.707.861.091)	15.131.992.452	1.258.146.879.550
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	7.803.461.309	491.344.839	8.294.806.148
Tại ngày 30/06/2025	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>68.652.119.772</u>	<u>27.208.819.054</u>	<u>(14.904.399.782)</u>	<u>15.623.337.291</u>	<u>1.266.441.685.698</u>
Năm 2026							
Tại ngày 01/01/2026	1.123.200.170.000	46.661.639.363	68.652.119.772	27.208.819.054	(17.671.214.047)	15.728.968.724	1.263.780.502.866
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.798.085.306	(113.047.166)	14.685.038.140
Tại ngày 30/06/2026	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>68.652.119.772</u>	<u>27.208.819.054</u>	<u>(2.873.128.741)</u>	<u>15.615.921.558</u>	<u>1.278.465.541.006</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
		VND		VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	219.953.590.000	19,58%	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	127.640.760.000	11,36%	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47%	61.410.490.000	5,47%	61.410.490.000
Các cổ đông khác	63,59%	714.195.330.000	63,59%	714.195.330.000
	<u>100%</u>	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.123.200.170.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>112.320.017</u>	<u>112.320.017</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>112.320.017</u>	<u>112.320.017</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	68.652.119.772	68.652.119.772
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	27.208.819.054
	<u>95.860.938.826</u>	<u>95.860.938.826</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.596,35	251.489,62

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.043.285.907.636	1.869.758.123.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.239.507.568	10.627.314.229
	1.051.525.415.204	1.880.385.437.997
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	61.775.620.094	219.143.221.310

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.020.424.752.425	1.841.062.777.777
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.695.269.208	4.639.896.209
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.976.669.861)	(18.384.276.196)
	1.014.143.351.772	1.827.318.397.790
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	75.434.901.134	260.497.470.540

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	521.114.588	905.948.550
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	908.410.821	-
Lãi bán chứng khoán	1.847.034.355	384.857.143
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	172.075.000	169.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	624.341.335	6.860.413.309
Doanh thu hoạt động tài chính khác	579	639
	4.072.976.678	8.320.869.641

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	19.887.122.701	27.050.092.687
Lỗ kinh doanh chứng khoán	668.474.617	611.479.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	259.167.274	2.604.186.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	210.416.125	903.796.785
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	2.161.268.738	(1.927.474.676)
Chi phí tài chính khác	96.619.381	378.803.608
	23.283.068.836	29.620.884.549

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	471.008.942	415.780.538
Chi phí nhân công	2.596.596.627	2.957.877.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	946.670.594	1.606.330.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(1.110.636.452)	7.741.663.915
Chi phí khác bằng tiền	1.293.414.337	2.324.459.810
	4.197.054.048	15.046.111.523

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.482.660	335.298.018
Chi phí nhân công	5.223.947.035	4.961.444.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.727.546.050	1.755.221.877
Thuế, phí, lệ phí	219.138.630	186.212.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.073.290.270	2.126.694.593
Chi phí khác bằng tiền	575.372.988	2.997.865.839
	10.119.777.633	12.362.736.650

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền được bồi thường	882.042.191	305.185.613
Thu nhập khác	2.756.976.153	189.551.893
	3.639.018.344	494.737.506

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	33.414.147	483.657.065
Chi phí khác	18.029.624	85.700
	51.443.771	483.742.765

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.930.075.609	23.353.044.774
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22.930.075.609	23.353.044.774

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(422.969.165)	(653.119.902)
	(422.969.165)	(653.119.902)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.572.872.035	4.968.804.567
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.572.872.035	4.968.804.567
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.320.017	112.320.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	44

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	26.761.313.500	-	-	26.761.313.500
	26.761.313.500	-	-	26.761.313.500
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	32.085.412.500	-	-	32.085.412.500
	32.085.412.500	-	-	32.085.412.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.548.797.233	-	-	19.548.797.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.247.478.925	14.514.760.000	-	341.762.238.925
Các khoản cho vay	47.516.470.618	22.753.766.371	-	70.270.236.989
	394.312.746.776	37.268.526.371	-	431.581.273.147
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.677.784.214	-	-	20.677.784.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.107.738.264	14.504.260.000	-	376.611.998.264
Các khoản cho vay	20.704.148.584	24.374.443.314	-	45.078.591.898
	403.489.671.062	38.878.703.314	-	442.368.374.376

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	854.256.611.629	-	-	854.256.611.629
Phải trả người bán, phải trả khác	286.957.161.819	1.788.709.131	-	288.745.870.950
Chi phí phải trả	2.151.756.254	-	-	2.151.756.254
	<u>1.143.365.529.702</u>	<u>1.788.709.131</u>	<u>-</u>	<u>1.145.154.238.833</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.268.941.939.617	-	-	1.268.941.939.617
Phải trả người bán, phải trả khác	271.259.113.819	1.665.231.091	-	272.924.344.910
Chi phí phải trả	3.956.394.331	-	-	3.956.394.331
	<u>1.544.157.447.767</u>	<u>1.665.231.091</u>	<u>-</u>	<u>1.545.822.678.858</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể, trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung đã thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với các công ty con giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Doanh thu		61.775.620.094	219.143.221.310
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	61.775.620.094	219.143.221.310
Mua hàng		75.434.901.134	260.497.470.540
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	75.434.901.134	260.497.470.540

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Tiền vay phải trả		12.642.993.199	28.103.903.573
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	2.969.330.000	5.654.830.374
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	9.673.663.199	22.449.073.199

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		306.000.000	306.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		96.291.962	95.483.938
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	43.750.000	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	52.541.962	50.483.938
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		151.516.000	153.382.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	90.858.000	92.050.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	60.658.000	61.332.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

		Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành		1.415.124.309	1.199.128.161
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám đốc	75.007.192	74.663.087
Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực	90.671.462	-
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/08/2025)	-	90.336.194
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	102.358.000	104.088.905
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Cty Liên kết	114.041.538	110.641.207
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Cty Liên kết	81.467.231	77.028.462
Nguyễn Đức Phúc	Giám đốc Công ty con	60.262.000	55.550.000
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	130.411.692	92.446.000
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	93.975.077	67.523.076
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	97.860.770	69.240.461
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	67.774.962	46.628.500
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	67.006.423	46.164.653
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	88.872.154	60.900.000
Phạm Mạnh Thắng	Phó Giám đốc Công ty con	36.160.077	-
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	47.544.385	45.000.000
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	36.393.962	40.080.231
Lưu Thị Tinh	Kế toán trưởng Công ty con	53.147.384	46.667.385

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty công bố thông tin.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2026 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.051.525.415.204	1.880.385.437.997	(828.860.022.793)	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.051.525.415.204	1.880.385.437.997	(828.860.022.793)	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.014.143.351.772	1.827.318.397.790	(813.175.046.018)	Giá vốn giảm tỷ lệ tương ứng với doanh thu giảm.
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.382.063.432	53.067.040.207	(15.684.976.775)	Lợi nhuận gộp kỳ này thấp là do những nguyên nhân nêu trên.
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	4.072.976.678	8.320.869.641	(4.247.892.963)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do lãi chênh lệch tỷ giá kỳ này thấp hơn kỳ trước.
8. Chi phí tài chính	23	27	23.283.068.836	29.620.884.549	(6.337.815.713)	Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do công ty sử dụng vốn vay thấp hơn.
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		19.887.122.701	27.050.092.687	(7.162.969.986)	Chi phí lãi vay giảm là do công ty giảm dư nợ các khoản vay tại các tổ chức tín dụng và sử dụng triệt để nguồn vốn tự có cho nên chi phí lãi vay thấp hơn cùng so với cùng thời kỳ.
9. Chi phí bán hàng	25	28	4.197.054.048	15.046.111.523	(10.849.057.475)	Chi phí bán hàng kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.119.777.633	12.362.736.650	(2.242.959.017)	Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	27		402.702.391	293.879.041	108.823.350	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.257.841.984	4.652.056.167	(394.214.183)	
13. Thu nhập khác	31	30	3.639.018.344	494.737.506	3.144.280.838	Thu nhập khác kỳ này cao hơn kỳ trước là do công ty thu được tiền hoàn phí từ cảng vụ đường thủy nội địa TP.HCM
14. Chi phí khác	32	31	51.443.771	483.742.765	(432.298.994)	
15. Lợi nhuận khác	40		3.587.574.573	10.994.741	3.576.579.832	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.845.416.557	4.663.050.908	3.182.365.649	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(422.969.165)	(653.119.902)	230.150.737	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.268.385.722	5.316.170.810	2.952.214.912	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.572.872.035	4.968.804.567	3.604.067.468	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(304.486.313)	347.366.243	(651.852.556)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	77	44	33	



Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị